

Đơn vị: CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI
Địa chỉ: 45X1 - Nguyễn Sinh Sắc - TP SaĐéc - Đồng Tháp

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 2 & 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ II NĂM 2017	QUÝ II NĂM 2016	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
					NĂM 2017	NĂM 2016
1			2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	108,829,898,182	114,440,516,701	230,895,030,525	209,998,449,954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,073,033,973	1,394,949,022	6,953,211,660	2,326,031,623
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		106,756,864,209	113,045,567,679	223,941,818,865	207,672,418,331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	81,060,241,222	83,528,494,034	169,838,042,561	152,758,352,349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,696,622,987	29,517,073,645	54,103,776,304	54,914,065,982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,220,120,635	984,115,422	1,601,048,934	1,433,253,807
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			1,153,918,171	558,981,273	1,196,813,284	699,727,714
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			66,202,464	425,134,149	404,235,650	733,526,093
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	491,233,056	496,415,787	1,124,416,192	1,035,753,915
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		345,491,576	433,288,610	724,123,753	779,261,415
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			145,741,480	63,127,177	400,292,439	256,492,500
8. Chi phí bán hàng	24		8,086,938,126	7,342,893,716	16,966,925,307	16,244,134,858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,594,111,110	4,492,423,582	9,840,550,110	7,857,497,488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12,744,461,330	18,169,455,982	27,772,933,629	31,209,933,528
11. Thu nhập khác	31		256,896,197	59,530,363	1,992,424,940	171,319,199
12. Chi phí khác	32		2,819,438	274,513	2,861,079,440	540,484
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		254,076,759	59,255,850	-868,654,500	170,778,715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,998,538,089	18,228,711,832	26,904,279,129	31,380,712,243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,599,707,618	3,645,742,366	5,380,855,826	6,276,142,448
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10,398,830,472	14,582,969,466	21,523,423,303	25,104,569,795
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		791	1,446	1,639	2,492

Ngày 18 tháng 7 năm 2017

LẬP BIỂU

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN VĂN THIỆU

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý: 02/2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156,120,207,692	160,376,199,436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,450,817,372	17,728,492,810
1. Tiền	111		13,250,817,372	9,728,492,810
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,200,000,000	8,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,700,000,000	25,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,700,000,000	25,500,000,000
III. Các khoản phải thu	130		51,488,039,398	56,125,119,129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43,339,580,039	48,606,470,812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,934,893,927	5,808,299,270
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,389,091,804	1,885,875,419
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(175,526,372)	(175,526,372)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		57,102,286,291	58,033,349,149
1. Hàng tồn kho	141		57,102,286,291	58,033,349,149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,379,064,631	2,989,238,348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,268,793,669	2,879,044,886
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110,270,962	110,193,462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93,706,259,362	100,445,456,832
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		90,388,758,072	93,615,630,646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	90,028,258,072	93,261,130,646
- Nguyên giá	222		167,283,751,944	160,962,600,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,255,493,872)	(67,701,469,899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	360,500,000	354,500,000
- Nguyên giá	228		360,500,000	354,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	2,182,653,716	6,020,660,813
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,182,653,716	6,020,660,813
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,134,847,574	809,165,373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,134,847,574	809,165,373
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		249,826,467,054	260,821,656,268

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		73,597,378,423	105,979,813,061
I. Nợ ngắn hạn	310		73,597,378,423	105,979,813,061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	8,476,643,419	10,087,361,121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,054,636,622	4,852,358,917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,651,860,784	2,612,194,761
4. Phải trả người lao động	314		3,332,456,472	7,593,462,126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,156,413,732	1,214,093,192
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51,664,147,416	75,259,267,966
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,261,219,978	4,361,074,978
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,229,088,631	154,841,843,207
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	176,229,088,631	154,841,843,207
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,797,230,000	100,613,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,797,230,000	100,613,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,329,482,268	2,145,287,921
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,680,130,939	1,680,130,939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,422,245,424	50,402,884,347
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,000,000	15,599,425,787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,412,245,424	34,803,458,560
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		249,826,467,054	260,821,656,268

Người lập biểu

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế toán trưởng

Trần Văn Chiêu

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II NĂM 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2017	QUÝ II NĂM 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115,859,042,010	111,671,740,607
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(78,130,154,339)	(76,488,711,123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,808,051,384)	(10,873,917,268)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(345,491,576)	(433,288,610)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,666,772,918)	(5,323,798,619)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		604,211,330	674,180,022
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,612,524,249)	(5,989,407,910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,900,258,874	13,236,797,099
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(345,758,800)	(2,999,303,311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,400,000,000)	(6,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		266,558,816	49,050,262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,479,199,984)	(8,950,253,049)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35,391,992,351	40,058,349,420
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,435,052,982)	(34,282,717,433)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(72,700,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,115,760,631)	5,775,631,987
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,305,298,259	10,062,176,037
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,707,516,662	24,064,194,496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		238,002,451	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	13,250,817,372	34,126,370,533

Lập, ngày 18, tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiều

Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CTY CP THỨC PHẨM BÌNH CHÌ
Địa chỉ: 45X1 - Nguyễn Sinh Sắc - Phường 2 - TP.SaĐéc - Tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

Mẫu số S06 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ II		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ II/2017		SỐ PHÁT SINH TRONG 6 THÁNG 2017		SỐ DƯ CUỐI QUÝ II	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111110	Tiền Việt Nam Nhà máy	270,000,162		8,416,624,219	8,459,377,115	17,208,255,856	17,144,406,528	227,247,266	
111120	Tiền Việt Nam Văn Phòng HCM	1,706,829		795,403,372	770,013,148	1,607,483,256	1,580,772,516	27,097,053	
111200	Ngoại tệ USD			67,950,000	67,950,000	334,281,465	334,281,465		
112110	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank	937,906,284		27,120,705,268	24,900,725,899	56,452,832,618	56,978,683,524	3,157,885,653	
112120	Tiền gửi ngân hàng - Sacombank	446,318,275		16,330,022,831	16,429,339,420	25,369,329,811	25,252,565,649	347,001,686	
112130	Tiền gửi ngân hàng - Vietcombank	1,034,060,629		52,759,622,564	53,056,131,823	84,766,204,343	88,154,692,103	737,551,370	
112140	Tiền gửi ngân hàng - VIB CN Cần Thơ	104,172,352		1,791,938,587	1,434,923,886	2,891,978,663	2,490,044,741	461,187,053	
112150	Tiền gửi ngân hàng - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	5,383,723		4,084		8,120		5,387,807	
112160	Tiền gửi ngân hàng - ACB PGD Sa Đéc	517,262,224		2,705,802,099	3,089,001,186	5,312,909,075	5,199,986,764	134,063,137	
112170	Tiền gửi ngân hàng - HSBC CN. Cần Thơ	59,472,448		15,230,540,000	15,273,324,511	44,322,219,492	44,437,674,410	16,687,937	
112180	Tiền gửi ngân hàng - TMCP Sài Gòn PGD Sa Đéc	5,881,014		14,878		6,094,626,794	6,103,065,946	5,885,892	
112190	Tiền gửi ngân hàng - BIDV	37,074,829		3,790,991	55,000	9,843,602	55,000	40,810,820	
112210	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank	4,593,075			4,043		4,043	4,589,032	
112220	Tiền gửi ngoại tệ - Sacombank	17,899,548			245,077		465,411	17,654,471	
112231	Tiền gửi ngoại tệ - Vietcombank CN HCM	2,885,604,267		56,386,567,369	53,555,434,281	114,522,371,017	108,923,827,873	5,716,737,355	
112232	Tiền gửi ngoại tệ - VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	7,069,116		23,381,452,351	23,381,533,559	27,587,500,576	27,587,656,458	6,987,968	
112250	Tiền gửi ngoại tệ - CTBC Việt Nam CN TP.HCM	203,920,741		16,745,959		5,432,495,959	5,527,245,935	220,666,700	
112270	Tiền gửi ngoại tệ - HSBC Bank CN Cần Thơ	2,164,540,302		44,434,671,841	44,480,367,811	83,388,309,305	82,062,768,080	2,118,844,332	
112280	Tiền gửi ngoại tệ - SAIGON Bank PGD Sa Đéc	1,156,221			1,018		1,018	1,155,203	
112290	Tiền gửi ngoại tệ - BIDV	3,494,563			127,926		127,926	3,366,637	
113110	Tiền đang chuyển - Văn Phòng đại diện			109,000,000	109,000,000	342,970,001	342,970,001		
128100	Tiền gửi có kỳ hạn	7,000,000,000		12,200,000,000	7,000,000,000	17,200,000,000	13,000,000,000	12,200,000,000	
128800	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	20,500,000,000		2,200,000,000	5,000,000,000	4,200,000,000	12,000,000,000	17,700,000,000	
131100	Phải thu của khách hàng	45,435,778,579	1,621,918,237	108,129,221,728	113,732,377,669	229,312,782,666	228,878,499,585	40,265,341,023	2,054,636,622
131200	Phải thu của khách hàng riêng	4,589,913,836		8,221,924,324	9,737,599,144	19,225,028,291	22,128,479,850	3,074,239,016	
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	3,296,345,197		4,055,860,118	4,147,546,936	9,365,145,976	8,231,193,903	3,204,658,379	
133200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	900,016,944		164,118,346		255,796,710		1,064,135,290	
138100	Tài sản thiếu chờ xử lý	2,418,859			2,418,859		2,264,847,167		
138800	Phải thu khác	846,179,966		1,424,183,692	1,047,007,589	2,172,815,473	2,735,554,823	1,223,356,069	
141000	Tạm ứng	199,500,000		617,913,557	656,463,557	1,274,425,881	1,191,475,881	160,950,000	
152100	Nguyên liệu, vật liệu	22,115,626,985		91,207,523,920	90,726,261,127	194,739,324,066	194,880,560,800	22,596,889,778	
152200	Vật liệu phụ - Bao bì	13,262,316,370		24,028,110,534	24,373,669,041	52,643,137,812	52,444,663,140	12,916,757,863	
152300	Nhiên liệu	490,311,835		5,874,854,988	4,212,099,847	10,719,101,267	8,798,641,826	2,153,066,976	
152600	Phế liệu - phế phẩm	438,146,890		683,474,127	611,484,929	1,553,222,336	1,158,617,855	510,136,088	
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	11,572,761,395		64,137,404,885	66,984,794,602	130,648,359,047	133,700,586,614	8,725,371,678	
154200	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			144,186,294,070	144,186,294,070	304,853,738,260	304,853,738,260		
155100	Thành phẩm	10,591,341,350		104,582,125,340	106,797,016,769	213,812,726,387	210,073,837,524	8,376,449,921	

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ II		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ II/2017		SỐ PHÁT SINH TRONG 6 THÁNG 2017		SỐ DƯ CUỐI QUÝ II	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
156100	Hàng hóa			62,181,818	62,181,818		62,181,818		
157000	Hàng gửi đi bán			52,468,942,481	51,626,874,588		82,665,614,127		
	Cộng nhóm 1:	150,929,720,962	1,621,918,237	873,794,990,341	875,911,646,248	1,748,621,841,224	1,751,189,788,565	149,245,783,440	2,054,636,622
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc								
211200	Máy móc, thiết bị			6,078,960,278		6,149,940,278		62,528,778,703	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn			356,170,909	184,959,788			100,268,074,018	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý						184,959,788	4,285,649,223	
213100	Quyền sử dụng đất							201,250,000	
213800	TSCĐ vô hình khác							230,000,000	
214100	Hao mòn TSCĐ hữu hình			3,000,000				230,000,000	
229300	Dự phòng phải thu khó đòi			184,959,788	4,983,453,817			130,500,000	
241100	Mua sắm TSCĐ								77,255,493,872
241200	Xây dựng cơ bản			105,229,636	5,929,940,278	1,022,013,272	5,929,940,278	1,112,733,807	175,526,372
242200	Chi phí trả trước dài hạn			1,069,919,909		1,069,919,909		1,069,919,909	
				102,500,000	152,976,135	569,045,456	243,363,255	1,134,847,574	
	Cộng nhóm 2:	169,513,848,703	72,632,526,215	7,900,740,520	11,251,330,018	9,358,049,612	16,097,247,082	170,961,753,234	77,431,020,244
331000	Phải trả cho người bán			77,484,423,030	74,712,906,303	163,956,472,235	161,219,159,876	6,934,893,927	8,476,643,419
331100	Thuế GTGT đầu ra			4,300,068,182	4,300,068,182	8,582,961,474	8,582,961,474		
331200	Thuế GTGT hàng nhập khẩu								
333300	Thuế xuất, nhập khẩu			33,144,960	33,144,960	178,990,016	178,990,016		
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp			55,241,600	102,412,661	285,213,621	285,213,621		
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công			2,666,772,918	2,599,707,618	5,190,184,016	5,388,869,924		
333520	Thuế khấu trừ 10%			40,723,550	122,170,650	355,178,124	244,341,300		2,599,707,618
333530	Thuế TNCN đầu tư vốn			23,386,975	60,792,365	153,510,554	107,803,813		40,723,550
333600	Thuế tài nguyên			17,878,480	18,072,980	117,000	27,129,384		11,429,616
333700	Thuế nhà đất, tiền thuế đất			1,116,000	1,116,000	2,232,000	2,232,000	77,500	
333820	Các loại thuế khác			127,272,000	127,272,000				
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV			11,535,287,100	10,775,465,800	3,000,000	3,000,000		
334130	Phải trả người lao động - Thường			247,800,000	1,039,883,000	23,768,079,087	22,657,088,433		2,156,263,472
334140	Phải trả người lao động - Khác			1,396,457,000	1,272,132,000	4,083,642,200	1,055,549,700		792,083,000
338100	Tài sản thừa chờ giải quyết					2,843,149,500	2,721,227,000		384,110,000
338200	Kinh phí công đoàn					1,702,809,864	1,702,809,864		
338300	Bảo hiểm xã hội			118,407,020	112,847,140	233,053,720	231,254,160		850,454,217
338400	Bảo hiểm y tế			1,707,735,735	1,643,669,335	3,516,811,695	3,533,945,595	4,646,100	
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			254,045,700	253,906,065	520,461,495	520,321,860	139,635	
338800	Phải trả, phải nộp khác			112,847,140	112,847,140	231,254,160	231,254,160		
341110	Vay ngân hàng (Vay USD)			372,111,900	388,053,700	867,742,140	811,862,240		305,959,515
341120	Vay ngân hàng (Vay VND)			58,957,782,900	35,580,592,716	89,147,085,166	63,428,430,316		49,145,013,116
353100	Quỹ khen thưởng			3,133,955,592	120,200,000	3,566,855,592	5,690,389,892		2,519,134,300
353200	Quỹ phúc lợi			500,000		22,620,000	4,240,000		2,958,817,713
				1,288,077,265		84,225,000	2,750,000		1,302,402,265
	Cộng nhóm 3:	5,698,959,798	85,971,663,071	149,127,259,372	133,347,347,276	309,452,486,863	278,758,096,628	7,049,950,624	71,542,741,801
411110	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết								
413100	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài			100,613,540,000	30,183,690,000		30,183,690,000		130,797,230,000
414000	Quỹ đầu tư phát triển				267,286,963	267,286,963	267,286,963		22,329,482,268
				2,145,287,921	20,184,194,347		20,184,194,347		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU QUÝ II		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ II/2017		SỐ PHÁT SINH TRONG 6 THÁNG 2017		SỐ DƯ CUỐI QUÝ II	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
418000	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,680,130,939						1,680,130,939
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		50,402,884,347	50,392,884,347		50,392,884,347	34,803,458,560		10,000,000
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11,074,578,733	2,649,707,618	12,987,374,309	40,284,328,484	26,893,115,349		21,412,245,424
	Cộng nhóm 4:		165,916,421,940	53,309,878,928	63,622,545,619	90,944,499,794	112,331,745,219	0	176,229,088,631
511120	Doanh thu bán hàng nhượng vật tư linh tinh			57,525,000	57,525,000	97,175,000	97,175,000		
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm			958,080,254	958,080,254	2,648,238,893	2,648,238,893		
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa			41,615,787,947	41,615,787,947	82,456,964,530	82,456,964,530		
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu			65,835,153,891	65,835,153,891	145,031,705,147	145,031,705,147		
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng			260,638,184	260,638,184	468,269,185	468,269,185		
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ			102,712,906	102,712,906	192,677,770	192,677,770		
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi			976,124,373	976,124,373	1,019,019,486	1,019,019,486		
515200	Doanh thu hoạt động tài chính - Chuyển lịch tỉ giá			243,996,262	243,996,262	582,029,448	582,029,448		
521110	Chiết khấu thương mại			1,033,252,512	1,033,252,512	2,573,383,830	2,573,383,830		
521120	Chiết khấu thương mại (cấn trừ trên hóa đơn)			373,259,024	373,259,024	799,328,579	799,328,579		
521310	HÀNG TRẢ LẠI (NỘI ĐỊA)			159,137,570	159,137,570	196,989,851	196,989,851		
521320	HÀNG TRẢ LẠI (XUẤT KHẨU)			507,384,867	507,384,867	3,383,509,400	3,383,509,400		
	Cộng nhóm 5:		112,123,052,790	112,123,052,790	112,123,052,790	239,449,291,119	239,449,291,119		
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			42,405,281,513	42,405,281,513	95,025,478,429	95,025,478,429		
622000	Chi phí lương công nhân trực tiếp - Lương			7,538,535,970	7,538,535,970	16,332,582,861	16,332,582,861		
627000	Chi phí sản xuất chung			28,140,305,915	28,140,305,915	65,112,619,282	65,112,619,282		
632000	Giá vốn bán hàng			92,038,118,907	92,038,118,907	187,596,397,878	187,596,397,878		
632100	Giá vốn bán hàng - Kinh Doanh			113,850,932	113,850,932	377,154,337	377,154,337		
632200	Giá vốn bán hàng - Nhưng vật tư, linh tinh			72,670,614	72,670,614	99,965,580	99,965,580		
632300	Giá vốn bán hàng - Phế liệu, phế phẩm			97,261,844	97,261,844	306,129,835	306,129,835		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm			91,754,335,517	91,754,335,517	186,813,148,126	186,813,148,126		
635000	Chi phí tài chính			491,233,056	491,233,056	1,124,416,192	1,124,416,192		
641000	Chi phí bán hàng			8,108,777,082	8,108,777,082	17,138,517,026	17,138,517,026		
642000	Chi phí nhân viên quản lý			5,595,216,110	5,595,216,110	9,841,655,110	9,841,655,110		
	Cộng nhóm 6:			184,317,468,553	184,317,468,553	392,171,666,778	392,171,666,778		
711000	Thu nhập khác			256,896,197	256,896,197	1,992,424,940	1,992,424,940		
	Cộng nhóm 7:			256,896,197	256,896,197	1,992,424,940	1,992,424,940		
811100	Chi phí khác			2,819,438	2,819,438	2,861,079,440	2,861,079,440		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2,599,707,618	2,599,707,618	5,388,869,924	5,388,869,924		
	Cộng nhóm 8:			2,602,527,056	2,602,527,056	8,249,949,364	8,249,949,364		
911000	Xác định kết quả kinh doanh			110,318,667,318	110,318,667,318	234,537,138,304	234,537,138,304		
	Cộng nhóm 9:			110,318,667,318	110,318,667,318	234,537,138,304	234,537,138,304		
	Tổng cộng:	326,142,529,463	326,142,529,463	1,493,751,481,075	1,493,751,481,075	3,034,777,347,999	3,034,777,347,999	327,257,487,298	327,257,487,298

NGƯỜI GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỀU

Lập, ngày 09 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

CP THỰC PHẨM

BÍCH CHÍ

TP. SA ĐÉC-I. Đ. B. C. M. B. N. H. N. T. P.

Chánh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty có 813 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn sửa đổi thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

4. **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh phồng tôm, bột đậu, phở, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	254.344.319	163.784.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.996.473.053	9.564.708.559
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.200.000.000	8.000.000.000
Cộng	25.450.817.372	17.728.492.810

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên.	17.700.000.000	25.500.000.000
---	----------------	----------------

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	43.339.580.039	48.606.470.812
Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh	3.491.443.793	6.682.302.891
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.908.911.616	4.794.036.434
Công ty TNHH J.K Food UK	3.255.713.904	878.212.524
Công ty TNHH Quinworth Resources	2.746.169.274	1.145.006.208
Flying tade LTD	2.865.045.627	
S.O.P international limited	2.276.964.360	
Kwan Yick (U.K) limited	2.475.890.589	
Các khách hàng khác	23.319.179.003	35.106.912.755
Cộng (*)	43.339.580.039	48.606.470.812

(*) Giá trị của khoản Nợ phải thu luân chuyển cuối năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh V.15.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	6.934.893.927	5.808.299.270
DNTN Phúc Thắng		2.432.100.000
DNTN Diệp Minh Nhứt		2.194.500.000
CTY TNHH MTV YẾN PHỤNG	1.109.728.000	
RCMA ASIA PTE LTD	3.877.627.950	
CTY TNHH CƠ KHÍ ĐIỆN TỰ ĐỘNG HÓA TRUNG DŨNG	836.550.000	
Các nhà cung cấp khác	1.110.987.977	1.181.699.270
Cộng	6.934.893.927	5.808.299.270

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối quý II		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	1.384.306.069	-	1.885.875.419	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	832.565.557	-	574.166.666	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	188.297.970	-	217.696.500	-
- Thuế GTGT để nghị hoàn	-	-	678.760.655	-
- Tạm ứng	160.950.000	-	78.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	202.492.542	-	337.251.598	-
Cộng	1.384.306.069	-	1.885.875.419	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý II		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.176.850.705	-	35.804.548.844	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.725.371.678	-	11.777.599.245	-
Thành phẩm	8.376.449.921	-	4.637.561.059	-
Hàng gửi đi bán	1.823.613.988	-	5.813.640.001	-
Cộng (*)	57.102.286.291	-	58.033.349.149	-

(*) Giá trị của Hàng tồn kho cuối quý được dùng để thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh V.15.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	62.528.778.703	94.118.133.740	4.114.438.102	201.250.000	160.962.600.545
Tăng trong năm		6.149.940.278	356.170.909		6.149.940.278
Tăng do XDCB hoàn thành		5.929.940.278			5.929.940.278
Tăng do mua mới		220.000.000	356.170.909		576.170.909
Thanh lý, nhượng bán			(184.959.788)		(184.959.788)
Số cuối quý II	62.528.778.703	100.268.074.018	4.285.649.223	201.250.000	167.283.751.944
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	5.080.348.376	9.362.970.314	215.999.788	65.750.000	14.725.068.478
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	25.462.453.063	39.859.776.431	2.263.407.074	115.833.331	67.701.469.899
Khấu hao trong năm	2.651.459.447	6.817.181.549	256.792.765	13.550.000	9.738.983.761
Thanh lý, nhượng bán			(184.959.788)		(184.959.788)
Số cuối quý II	28.113.912.510	40.676.957.980	2.335.240.051	129.383.331	77.255.493.872
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	37.066.325.640	54.258.357.309	1.851.031.028	85.416.669	93.261.130.646
Số cuối quý II	33.497.416.353	53.591.116.038	1.950.409.172	71.866.669	90.028.258.072

8. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất lâu dài (*)</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Mua trong năm	-	6.000.000	6.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối quý II	230.000.000	130.500.000	360.500.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối quý II	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Số cuối quý II	230.000.000	130.500.000	360.500.000

(*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (thửa đất số 923, diện tích 33.412m²).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong 6 tháng</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong 6 tháng</u>	<u>Số cuối quý II</u>
Mua sắm tài sản cố định	5,558,940,523	1.022.013.272	5.468.219.988	1.112.733.807
- Thiết bị sản xuất nui	536,700,500			536,700,500
- Kho lạnh số 4	1,538,671,400		1,538,671,400	
- Thiết bị sản xuất bánh hơi số 2	2,861,464,952		2,861,464,952	
- Các công trình khác	622,103,671	105.229.636	151.300.000	576.033.307
- Máy rây bột (PX Bột)		125,000,000	125,000,000	
- Palang cáp điện móc treo Yamado (PX BPT 2)		89,000,000	89,000,000	
- Máy dò kim loại Square dạng băng tải (PX BPT)		284,620,000	284,620,000	
- Thay thế hệ thống ống của bộ hầm nước lò hơi công suất 10 tấn/giờ		144,800,000	144,800,000	
- Thiết bị lò hơi 20 tấn/giờ		273,363,636	273,363,636	
Xây dựng cơ bản dở dang	461,720,290	1.069.919.909	461,720,290	1.069.919.909
- Sửa chữa, nâng cấp máy sấy HT-P 1	166,014,870		166,014,870	
- Các công trình khác	295,705,420	1.069.919.909	295,705,420	1.069.919.909
Cộng	6,020,660,813	2.091.933.181	5.929.940.278	2.182.653.716

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các khách hàng khác	8.476.643.419	10.087.361.121
- Công ty TNHH SX TM Tân Tiến-Phát Tài	1.616.272.900	1.345.954.555
- Công ty TNHH Giấy Yuen Foong Yu	449.346.810	730.621.859
- Công ty TNHH Ngân Khoa	389.400.000	957.000.000
- Công ty TNHH TM SX Bao bì Mai Thư	673.228.160	442.716.725
- Các đối tượng khác	5.348.395.549	6.611.067.982
Cộng	8.476.643.419	10.087.361.121

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý II	Số đầu năm
Người mua trả trước của các bên liên quan	-	-
Người mua trả trước của các khách hàng khác	2.054.636.622	4.852.358.917
- Công ty TNHH Goeun	366.605.000	363.065.600
- Công ty TNHH Tung Shun Pte		191.393.280
- ALIMENTA S.R.L	388.975.850	
- Các đối tượng khác	1.299.055.772	4.297.900.037
Cộng	2.054.636.622	4.852.358.917

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong 6 tháng đầu 2017		Số cuối quý II	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT		110.193.462	178.990.016	178.990.016		110.193.462
- Thuế nhập khẩu			285.213.621	285.213.621		
- Thuế TNDN	2.401.021.710		5.388.869.924	5.190.184.016	2.599.707.618	
- Thuế TNCN	211.173.051		379.274.497	538.371.882	52.075.666	
- Thuế tài nguyên			2.232.000	2.232.000		
- Tiền thuê đất			127.272.000	127.272.000		
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác			3.000.000	3.000.000		
Cộng	2.612.194.761	110.193.462	6.364.852.058	6.325.263.535	2.651.783.284	110.193.462

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu Năm 2017	6 tháng đầu Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.904.279.129	31.617.387.983
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	26.904.279.129	31.617.387.983
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.380.855.826	6.323.477.597

13. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý II	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.156.413.732	1.214.093.192
- Kinh phí công đoàn	850.454.217	852.253.777
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	305.959.515	361.839.415
Cộng	1.156.413.732	1.214.093.192

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý II		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	64.490.672.792	64.490.672.792	75.259.267.966	75.259.267.966
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – PGD Sa Đéc ⁽¹⁾ (USD)	27.660.950.460	27.660.950.460	38.348.733.000	38.348.733.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽²⁾ – CN Cần Thơ (USD)	21.484.062.656	21.484.062.656	30.966.801.310	30.966.801.310
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽³⁾ – CN Cần Thơ (VND)	2.323.134.300	2.323.134.300		
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp.HCM ⁽⁴⁾			5.548.133.656	5.548.133.656
- Vay nhân viên công ty ⁽⁵⁾	196.000.000	196.000.000	395.600.000	395.600.000
Cộng	51.664.147.416	51.664.147.416	75.259.267.966	75.259.267.966

⁽¹⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp theo Hợp đồng vay số 23/2017/NHNT.ĐT ngày 13/02/2017, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc.

⁽²⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số CN 151995 ngày 12/08/2015. Hạn mức 2.100.000 USD. Mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo bao gồm các khoản phải thu trị giá 1.000.000 USD và hàng hóa tồn kho trị giá 1.000.000 USD theo hợp đồng thế chấp số CNO 130065/MR.

⁽³⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Cần Thơ :

Thông báo vay		Số tiền	Thời gian vay	Lãi suất
Số	Ngày			
CNO150285	09/02/17	2,323,134,300	150	4.3%/Năm

⁽⁴⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM theo Hợp đồng vay Số STVN915-15 ngày 10/08/2015, hạn mức 1.500.000 USD, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trị giá 750.000 USD.

⁽⁵⁾ Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng quỹ trong 6 tháng đầu năm 2017	Chi quỹ trong 6 tháng đầu năm 2017	Số cuối quý II
Quỹ khen thưởng	2.977.197.713	4.240.000	22.620.000	2.958.817.713
Quỹ phúc lợi	1.383.877.265	2.750.000	84.225.000	1.302.402.265
Cộng	4.361.074.978	6.990.000	106.845.000	4.261.219.978

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	100.613.540.000	2.145.287.921	1.708.130.939	15.375.398.347	119.842.357.207
2. Tăng trong năm trước					
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	45.466.840.000	45.466.840.000
3. Giảm trong năm trước					
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(10.139.354.000)	(10.139.354.000)
- Giảm khác	-	-	(28.000.000)	(300.000.000)	(328.000.000)
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	100.613.540.000	2.145.287.921	1.680.130.939	50.402.884.347	154.841.843.207
5. Tăng trong 6 tháng đầu năm 2017	30.183.690.000	20.184.194.347	-	21.504.245.424	71.872.129.771
- Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm 2017	30,183,690,000				30,183,690,000
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm trước		20.184.194.347			20.184.194.347
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2017				21.504.245.424	21.504.245.424
6. Giảm trong 6 tháng đầu năm 2017				50.484.884.347	50.484.884.347
- Phân phối lợi nhuận				50.367.884.347	50.367.514.347
- Thù lao HĐQT & BKS				92.000.000	92.000.000
- Giảm khác				25.000.000	25.000.000
7. Số dư cuối năm	130.797.230.000	22.329.482.268	1.680.130.939	21.422.245.424	176.229.088.631

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối quý II	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Phạm Thanh Bình	14	18.577.930.000	14	14.290.720.000
- Bùi Văn Sáu	10	13.090.160.000	10	10.069.360.000
- Trần Văn Nghị	7	9.178.670.000	7	7.060.520.000
- Trang Sĩ Đức	7	9.166.890.000	7	7.031.460.000
- Vũ Văn Hải	6	7.800.000.000		
- Trần Thị Nhựt	6	7.734.420.000	6	5.919.560.000
- Cty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	5	6.500.000.000		
- Nguyễn Ngọc Tiều	5	6.385.260.000	5	4.911.740.000
- Các cổ đông khác	40	52.363.900.000	51	51.330.180.000
Cộng	100	130.797.230.000	100	100.613.540.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	130.797.230.000
Vốn điều lệ đã góp:	130.797.230.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.613.540.000	100.613.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	130.797.230.000	100.613.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	13.079.723	10.061.354
- Cổ phiếu phổ thông	13.079.723	10.061.354
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.079.723	10.061.354
- Cổ phiếu phổ thông	13.079.723	10.061.354
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/Cp	10.000/Cp

17e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ,

17f. Phân phối lợi nhuận

- Trong kỳ Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07-NQ/ĐHCD ngày 16/04/2017 như sau:

• Thù lao Ban kiểm soát, HĐQT	:	92.000.000
Cộng		92.000.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	356.387,74	55.520,32

b. Nợ khó đòi đã xử lý

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Doanh thu bán thành phẩm	230.234.083.570	209.350.855.123
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	660.946.955	302.384.679
Cộng	230.895.030.525	209.998.449.954

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Chiết khấu thương mại	3.372.712.409	1.831.366.955
- Hàng bán bị trả lại	3.580.499.251	494.664.668
Cộng	6.953.211.660	2.326.031.623

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Giá vốn của thành phẩm	187.219.243.541	152.758.352.349
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	377.154.337	103.338.230
Cộng	187.596.397.878	152.861.690.579

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.019.019.486	660.647.437
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	582.029.448	741.430.249
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		31.176.121
Cộng	1.601.048.934	1.433.253.807

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Chi phí lãi vay	724.123.753	779.261.415
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	400.292.439	250.068.540
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6.423.960
Cộng	1.124.416.192	1.035.753.915

6. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Chi phí cho nhân viên	798.703.455	864.816.756
- Chi phí mua ngoài	16.083.020.806	13.459.669.762
- Chi phí bằng tiền khác	256.792.765	1.919.648.340
Cộng	17.138.517.026	16.244.134.858

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Chi phí cho nhân viên	4.918.990.833	3.999.114.025
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	596.726.218	741.232.141
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.080.618.510	795.412.914
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.122.499.549	153.891.172
- Chi phí bằng tiền khác	122.820.000	1.841.781.566
Cộng	9.841.655.110	7.531.431.818

8. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Thu từ thanh lý tài sản	63.636.364	59.090.909
- Thu từ hàng thừa cuối năm 2016	1.702.809.864	
- Thu nhập khác	225.978.712	126.176.590
Cộng	1.992.424.940	185.267.499

9. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Chi nộp phạt vi phạm hành chính	598.395.780	-
- Chi kết chuyển hàng thiếu cuối năm 2016	2.262.428.308	
- Chi phí khác	255.352	540.484
Cộng	2.861.079.440	540.484

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.699.660.679	119.953.344.986
- Chi phí nhân công	14.261.962.338	24.515.095.768
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.541.597.513	8.170.032.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.581.923.352	22.444.339.184
- Chi phí khác	760.723.050	3.919.870.336
Cộng	255.845.866.932	179.002.683.182

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt()*

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền lương	1.659.168.000	1.548.780.000
Tiền thưởng	296.725.000	419.387.500
Thù lao	201.000.000	213.000.000
Cổ tức nhận trong năm		7.195.413.000
Cộng	2.156.893.000	9.376.580.500

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán thành phẩm (bánh phòng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);
- Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2017 chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phòng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
6 tháng đầu năm 2017			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.293.623.117	141.648.195.748	223.941.818.865
Giá vốn hàng bán	52.261.069.513	117.576.973.048	169.838.042.561
Lợi nhuận gộp	30.032.553.604	24.071.222.700	54.103.776.304
6 tháng đầu năm 2016			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.821.440.369	129.850.977.962	207.672.418.331
Giá vốn hàng bán	57.282.122.651	95.579.567.928	152.861.690.579
Lợi nhuận gộp	20.539.317.718	34.271.410.034	54.810.727.752

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 7 năm 2017.

Người lập biểu


PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế toán trưởng


TRẦN VĂN THIỀU



Tổng Giám đốc

PHẠM THANH BÌNH